

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
- TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 18 vào ngày 14 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT
Ông Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hà Thanh Hải.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.12, liên quan đến khoản công nợ phải trả Công ty Star Excellence với giá trị khoảng 11 tỷ VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục cần thiết nhưng chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh các số liệu của khoản mục "Phải trả người bán ngắn hạn" và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2023-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM –
CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.559.178.076.886	1.208.425.515.711
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	157.385.664.766	97.331.602.058
1. Tiền	111		117.385.664.766	77.331.602.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	20.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.201.826.123.354	1.032.046.620.830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.059.011.121.518	969.014.845.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	108.675.195.758	22.296.996.605
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	36.173.317.192	42.768.289.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.033.511.114)	(2.033.511.114)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	190.288.531.573	61.350.575.477
1. Hàng tồn kho	141		191.176.694.151	62.238.738.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(888.162.578)	(888.162.578)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		9.677.757.193	17.696.717.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	5.870.032.861	17.696.717.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.388.896.611	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.18	418.827.721	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.062.013.003	232.805.940.318
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.569.346.240	1.370.963.477
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.569.346.240	1.370.963.477
II/ Tài sản cố định	220		134.494.983.881	138.331.746.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	52.538.328.796	55.514.478.845
- Nguyên giá	222		196.375.864.088	195.608.795.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.837.535.292)	(140.094.316.527)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	81.956.655.085	82.817.267.653
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.666.931.309)	(4.806.318.741)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.8	9.561.340.020	9.910.252.224
- Nguyên giá	231		18.714.920.748	18.714.920.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.153.580.728)	(8.804.668.524)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	9.854.445.838	10.825.185.838
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.854.445.838	10.825.185.838
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	66.374.000.000	64.571.024.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	66.374.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.802.976.000)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		20.207.897.024	7.796.768.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	20.207.897.024	7.796.768.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.801.240.089.889	1.441.231.456.029

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.159.387.404.092	798.152.736.426
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.153.420.823.505	795.160.959.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	585.627.436.554	421.838.782.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	80.254.781.915	2.085.082.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	4.435.355.624	16.849.570.987
4. Phải trả người lao động	314		5.139.579.860	15.647.049.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	46.028.410.074	8.983.092.033
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	6.024.991.383	7.710.305.020
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	57.749.047.860	34.470.914.337
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	361.740.600.460	276.040.700.893
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	2.355.239.701	2.463.430.686
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.065.380.074	9.072.031.851
II/ Nợ dài hạn	330		5.966.580.587	2.991.776.656
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	286.000.000	371.310.125
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	5.680.580.587	2.620.466.531
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		641.852.685.797	643.078.719.603
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.20	641.852.685.797	643.078.719.603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220.574.788.833	221.800.822.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		203.838.025.963	206.876.799.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.736.762.870	14.924.023.192
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.801.240.089.889	1.441.231.456.029



Hà Thanh Hải
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Sơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	789.363.565.522	666.127.617.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		789.363.565.522	666.127.617.557
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	713.952.458.478	619.125.768.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.411.107.044	47.001.848.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.455.346.791	11.627.765.212
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.619.657.444	18.338.244.837
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.446.241.087	16.073.885.729
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	24.358.102.910	20.965.159.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	21.191.926.868	18.894.378.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.696.766.613	431.831.114
11. Thu nhập khác	31	6.7	8.879.475.193	6.971.475.940
12. Chi phí khác	32	6.8	12.999.110.651	6.344.555.030
13. Lợi nhuận khác	40		(4.119.635.458)	626.920.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.577.131.155	1.058.752.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.840.368.285	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.736.762.870	1.058.752.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	520	33



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.577.131.155	1.058.752.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.418.906.821	5.887.348.441
- Các khoản dự phòng	03	1.148.947.071	(4.038.399.316)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.588.686.841)	898.116.629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.322.092.501)	(4.107.306.603)
- Chi phí lãi vay	06	5.446.241.087	16.073.885.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.680.446.792	15.772.396.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(173.790.209.619)	(155.499.181.857)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.937.956.096)	19.102.224.293
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	262.303.718.255	(65.005.354.836)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(584.444.258)	(9.816.867.469)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.052.815.468)	(17.133.928.282)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(5.014.765.281)	(2.181.801.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.422.818.785)	(7.681.677.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.818.844.460)	(222.444.190.354)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.149.084.900)	(6.166.682.568)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.322.092.501	2.896.480.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	173.007.601	(3.270.201.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	428.971.557.222	440.658.361.305
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(343.271.657.655)	(331.185.791.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.699.899.567	109.472.569.690

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	60.054.062.708	(116.241.822.575)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	97.331.602.058	203.273.189.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	26.475.037
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	157.385.664.766	87.057.842.149



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 18 vào ngày 14 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 334 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 376 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các trung tâm dữ liệu (Data Center), xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: cung cấp các các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: đại lý xổ số, bán lẻ vé số (bán lẻ qua đại lý hưởng hoa hồng);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Cổng thông tin: Hoạt động thương mại điện tử, thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; thiết bị điện tử và quang học; thiết bị điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Sản xuất linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử dân dụng;
- Xuất bán phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất điện: sản xuất điện năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 06 năm 2024 Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Hình thức
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh)	Hạch toán độc lập
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng	Hạch toán độc lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
TSCĐ khác	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh vào các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hoặc giá giao dịch trên thị trường chứng khoán (nếu có) của Công ty được đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn 02 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan

Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam

(bao gồm cả các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc)

Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt

Công ty Cổ phần ITTA

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội

Công ty Cổ phần KASATI

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	470.606.532	220.715.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.915.058.234	77.110.886.836
Tiền gửi VND	116.167.272.463	77.098.912.509
Tiền gửi ngoại tệ	747.785.771	11.974.327
Các khoản tương đương tiền (i)	40.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	157.385.664.766	97.331.602.058

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%-3,5%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	718.274.903.777	-	331.696.453.307	-
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	716.299.686.668	-	330.948.334.381	-
Công ty Cổ phần ITTA	1.332.335.859	-	745.267.726	-
Công ty Cổ phần KASATI	639.511.650	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	3.369.600	-	2.851.200	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	340.736.217.741	(2.033.511.114)	637.318.392.630	(2.033.511.114)
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	127.145.206.964	-	327.183.758.679	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	69.889.816.463	-	81.303.054.602	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	59.196.490.850	-
Cục Bưu điện Trung ương	13.328.740.340	-	51.134.211.890	-
Các khách hàng khác	130.372.453.974	(2.033.511.114)	118.500.876.609	(2.033.511.114)
Cộng	1.059.011.121.518	(2.033.511.114)	969.014.845.937	(2.033.511.114)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước người bán là các bên liên quan	139.746.240	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội	139.746.240	-	-	-
Trả trước người bán là các đối tượng khác	108.535.449.518	-	22.296.996.605	-
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	-	-	21.917.690.966	-
PAY ORBIT PTY LTD	30.426.797.914	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI	56.109.244.559	-	-	-
Các đối tượng khác	21.999.407.045	-	379.305.639	-
Cộng	108.675.195.758	-	22.296.996.605	-

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu khác là các đối tượng khác	36.173.317.192	-	42.768.289.402	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.486.803	-	115.235.357	-
Tạm ứng	1.439.259.448	-	1.771.021.789	-
Các khoản phải thu khác	34.669.570.941	-	40.882.032.256	-
<i>Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Vietlott (i)</i>	<i>15.849.201.320</i>	-	<i>21.241.636.899</i>	-
<i>Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)</i>	<i>12.633.753.798</i>	-	<i>17.633.753.798</i>	-
Lãi dự thu	42.082.191	-	45.589.041	-
Phải thu khác	6.144.533.632	-	1.961.052.518	-
Cộng	36.173.317.192	-	42.768.289.402	-

(i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFIONE-CTIN ngày 24 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19 tháng 12 năm 2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty ví điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

(ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC về chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	1.569.346.240	-	1.370.963.477	-
Cộng	1.569.346.240	-	1.370.963.477	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	868.735.338	-	742.804.074	-
Công cụ, dụng cụ	42.961.226	-	42.961.226	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.360.298.540	-	31.995.124.704	-
Thành phẩm	163.223.443	(41.477.074)	163.223.443	(41.477.074)
Hàng hoá	71.741.475.604	(846.685.504)	29.294.624.608	(846.685.504)
Cộng	191.176.694.151	(888.162.578)	62.238.738.055	(888.162.578)

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí chờ kết chuyển	5.870.032.861	17.696.717.346
Cộng	5.870.032.861	17.696.717.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ trên 1 năm	20.207.897.024	7.796.768.281
Cộng	20.207.897.024	7.796.768.281

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
Số dư tại 30/06/2024	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2024	-	4.806.318.741	4.806.318.741
Khấu hao trong kỳ	-	860.612.568	860.612.568
Số dư tại 30/06/2024	-	5.666.931.309	5.666.931.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2024	74.064.848.024	8.752.419.629	82.817.267.653
Số dư tại 30/06/2024	74.064.848.024	7.891.807.061	81.956.655.085

5.8 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	18.714.920.748	18.714.920.748
Số dư tại 30/06/2024	18.714.920.748	18.714.920.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2024	8.804.668.524	8.804.668.524
Khấu hao trong kỳ	348.912.204	348.912.204
Số dư tại 30/06/2024	9.153.580.728	9.153.580.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2024	9.910.252.224	9.910.252.224
Số dư tại 30/06/2024	9.561.340.020	9.561.340.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bất động sản đầu tư bao gồm:

+ 1.711 m2 (gồm tầng 3+4 Tòa nhà 4 tầng, tầng 2+3 Tòa nhà nhà 3 tầng) tại ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

+ 1.948 m2 của Tòa nhà văn phòng 8 tầng tại 435 Hoàng Văn Thụ, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.269.310.500 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 221.259.467 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	954.000.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	8.900.445.838	10.825.185.838
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449
Đầu tư hệ thống CDN-VNPT với VNNS	-	1.924.740.000
Dự án xây dựng lắp đặt khác	585.111.389	585.111.389
Cộng	9.854.445.838	10.825.185.838

(i) Dự án đang triển khai, được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	27.067.048.716	58.808.595.874	18.045.836.733	19.608.497.368	72.078.816.681	195.608.795.372
Mua trong kỳ	-	3.233.232.000	-	-	-	3.233.232.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.333.313.284)	-	(132.850.000)	-	(2.466.163.284)
Số dư tại 30/06/2024	27.067.048.716	59.708.514.590	18.045.836.733	19.475.647.368	72.078.816.681	196.375.864.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2024	14.931.879.034	30.524.333.722	9.263.802.740	18.783.144.601	66.591.156.430	140.094.316.527
Khấu hao trong kỳ	443.420.730	4.673.064.739	987.032.142	105.864.438	-	6.209.382.049
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.333.313.284)	-	(132.850.000)	-	(2.466.163.284)
Số dư tại 30/06/2024	15.375.299.764	32.864.085.177	10.250.834.882	18.756.159.039	66.591.156.430	143.837.535.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2024	12.135.169.682	28.284.262.152	8.782.033.993	825.352.767	5.487.660.251	55.514.478.845
Số dư tại 30/06/2024	11.691.748.952	26.844.429.413	7.795.001.851	719.488.329	5.487.660.251	52.538.328.796
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Số dư tại 01/01/2024	6.165.322.768	76.410.787.760	5.069.104.660	18.264.033.005	-	105.909.248.193
Số dư tại 30/06/2024	6.165.322.768	76.138.441.700	5.069.104.660	18.131.183.005	-	105.504.052.133

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 534.476.135 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 587.147.870 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	-	-	66.374.000.000	(1.802.976.000)	-
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	(i)	22.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	(i)	12.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Công nghệ & truyền thông Việt Nam	8.049.000.000	-	(i)	8.049.000.000	(1.802.976.000)	(i)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000	-	(i)
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ và truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000	-	(i)
Cộng	66.374.000.000	-	-	66.374.000.000	(1.802.976.000)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	14,2%	14,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.116.761.670	1.116.761.670	125.463.930	125.463.930
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.099.828.250	1.099.828.250	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)	16.933.420	16.933.420	125.463.930	125.463.930
Phải trả người bán là các đối tượng khác	584.510.674.884	584.510.674.884	421.713.318.520	421.713.318.520
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam	74.117.739.738	74.117.739.738	222.249.013.167	222.249.013.167
Huawei International Pte Ltd	251.246.920.855	251.246.920.855	-	-
Ciena Communications, Inc.	195.157.570.079	195.157.570.079	23.717.404.610	23.717.404.610
Pay Orbit PTY., Ltd	-	-	88.750.972.299	88.750.972.299
Star Excellence., Ltd (i)	11.080.578.173	11.080.578.173	11.080.578.173	11.080.578.173
Các nhà cung cấp khác	52.907.866.039	52.907.866.039	75.915.350.271	75.915.350.271
Cộng	585.627.436.554	585.627.436.554	421.838.782.450	421.838.782.450

(i) Đây là khoản chênh lệch chưa thanh toán giữa giá trị hàng hoá nhập khẩu và số tiền đã thanh toán của một số hợp đồng nhập khẩu hàng hoá từ năm 2023 trở về trước. Trong kỳ Công ty đã thực hiện các thủ tục đối chiếu xác nhận số dư và thuê một bên độc lập để xác nhận tình trạng hoạt động của khách hàng này. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa có đầy đủ căn cứ để xác định nghĩa vụ đối với khoản nợ phải trả trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	3.409.566.440	3.409.566.440	-	-
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	3.409.566.440	3.409.566.440	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác				
Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam	19.279.973.391	19.279.973.391	-	-
Ban quản lý dự án Đầu tư và xây dựng ngành Bảo hiểm xã hội	10.052.408.100	10.052.408.100	-	-
Ban quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo	21.586.628.460	21.586.628.460	-	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.724.873.500	9.724.873.500	-	-
Các đối tượng khác	19.610.898.464	19.610.898.464	2.085.082.354	2.085.082.354
Cộng	80.254.781.915	80.254.781.915	2.085.082.354	2.085.082.354

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	588.836.122	195.410.503
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	45.439.573.952	8.787.681.530
Cộng	46.028.410.074	8.983.092.033

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là số tiền Công ty đã nhận trước tiền cho thuê mặt bằng, Inbuildings; dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.16 Các khoản phải trả khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	449.531.516	449.531.516	1.848	1.848
Thù lao HĐQT & BKS	449.531.516	449.531.516	1.848	1.848
Phải trả các đối tượng khác	57.299.516.344	57.299.516.344	34.470.912.489	34.470.912.489
Kinh phí công đoàn	2.820.927.430	2.820.927.430	2.698.004.962	2.698.004.962
Bảo hiểm thất nghiệp	229.577	229.577	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	981.902.915	981.902.915	770.592.790	770.592.790
Cổ tức phải trả	17.329.791.298	17.329.791.298	1.259.855.413	1.259.855.413
Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	21.714.512.356	21.714.512.356	17.974.698.945	17.974.698.945
Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thưởng	6.705.695.448	6.705.695.448	3.729.879.941	3.729.879.941
Phải trả khác	7.746.457.320	7.746.457.320	8.037.880.438	8.037.880.438
Cộng	57.749.047.860	57.749.047.860	34.470.914.337	34.470.914.337

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	286.000.000	286.000.000	371.310.125	371.310.125
Cộng	286.000.000	286.000.000	371.310.125	371.310.125

5.17 Dự phòng phải trả**5.17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện	2.355.239.701	2.463.430.686
Cộng	2.355.239.701	2.463.430.686

5.17.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện	5.680.580.587	2.620.466.531
Cộng	5.680.580.587	2.620.466.531

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	tại 01/01/2024 VND	tại 01/01/2024 VND	trong kỳ VND	trong kỳ VND	tại 30/06/2024 VND	tại 30/06/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.979.043.401	27.924.992.796	39.214.688.543	418.827.721	108.175.375
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	415.930.702	415.930.702	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.435.398.550	3.840.368.285	5.014.765.281	-	3.261.001.554
Thuế thu nhập cá nhân	-	83.042.856	2.498.657.941	2.578.391.439	-	3.309.358
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	92.881.334	92.881.334	-	-
Các loại thuế khác	-	1.352.086.180	5.141.401.575	5.430.618.418	-	1.062.869.337
Cộng	-	16.849.570.987	39.914.232.633	52.747.275.717	418.827.721	4.435.355.624

5.19 Vay và nợ thuế tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (i)	83.851.116.018	83.851.116.018	86.786.701.881	133.692.773.232	130.757.187.369	130.757.187.369
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	146.592.310.384	146.592.310.384	143.538.188.975	140.881.441.115	143.935.562.524	143.935.562.524
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tân Bình	-	-	-	1.347.951.000	1.347.951.000	1.347.951.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (iii)	131.297.174.058	131.297.174.058	198.646.666.366	67.349.492.308	-	-
Cộng	361.740.600.460	361.740.600.460	428.971.557.222	343.271.657.655	276.040.700.893	276.040.700.893

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.19.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-230269/HĐCTD.CRC ký ngày 22/09/2023:

- Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: Tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm).
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng bảo đảm số 79024.2023.BPBD.00 ký ngày 28/08/2023; tài sản đảm bảo là: khu nhà làm việc 04 tầng tại 158/2 Hồng Mai, P. Quỳnh Lưu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCNQSDĐ, QSH nờ ở và tài sản gắn liền với đất số BA 495750 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 21/02/2011.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 83.851.116.018 VND.

(ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số KH2-230269/HĐCTD.CRC ký ngày 22/09/2023:

- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 146.592.310.384 VND.

(iii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1708/2023/204/HĐTD ký ngày 17/08/2023:

- Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Số dư tại thời điểm 30/06/2024 là: 131.297.174.058 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	240.997.126.403	662.275.023.367
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.924.023.192	14.924.023.192
Trả cổ tức	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.798.378.028)	(1.798.378.028)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(136.948.928)	(136.948.928)
Số dư tại 31/12/2023	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	221.800.822.639	643.078.719.603
Số dư tại 01/01/2024	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	221.800.822.639	643.078.719.603
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.736.762.870	16.736.762.870
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(16.092.500.000)	(16.092.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(1.420.767.008)	(1.420.767.008)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(449.529.668)	(449.529.668)
Số dư tại 30/06/2024	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	220.574.788.833	641.852.685.797

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5 %/Vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 9,52% Lợi nhuận sau thuế năm 2023, giá trị là 1.420.767.008 VND. Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 449.529.668 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Cổ đông tổ chức	103.529.790.000	32,17%	103.529.790.000	32,17%
Cổ đông cá nhân	218.320.210.000	67,83%	218.320.210.000	67,83%
Cộng	321.850.000.000	100%	321.850.000.000	100%

5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn góp đầu năm	321.850.000.000	321.850.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	321.850.000.000	321.850.000.000

5.20.4 Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.21 Tài khoản ngoại bảng

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
USD	29.884,89	273,45
EUR	-	213,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	686.342.577.597	587.143.152.770
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.020.987.925	78.984.464.787
Cộng	789.363.565.522	666.127.617.557

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	649.439.904.702	547.720.055.459
Giá vốn cung cấp dịch vụ	64.512.553.776	71.405.713.370
Cộng	713.952.458.478	619.125.768.829

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.062.501	1.883.188.603
Cổ tức, lợi nhuận được chia	941.030.000	2.224.118.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.133.254.290	7.520.458.609
Cộng	4.455.346.791	11.627.765.212

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.446.241.087	16.073.885.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.044.697.714	953.747.330
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.802.976.000)	(542.349.286)
Phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	2.931.694.643	1.852.961.064
Cộng	9.619.657.444	18.338.244.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.213.597.148	6.781.733.460
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.222.739	37.901.796
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.320.891.888	11.696.664
Chi phí bảo hành	7.944.853.739	5.570.260.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	959.245.554	2.809.903.919
Chi phí bằng tiền khác	6.887.291.842	5.753.663.168
Cộng	24.358.102.910	20.965.159.686

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.813.279.142	10.575.147.705
Chi phí vật liệu quản lý	10.650.952	11.585.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	168.860.363	231.677.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	467.507.166	764.583.269
Thuế, phí và lệ phí	513.403.536	751.728.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.936.547.651	1.251.824.279
Chi phí bằng tiền khác	7.281.678.058	5.307.831.947
Cộng	21.191.926.868	18.894.378.303

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	1.292.061.719
Chi phí hoàn nhập bảo hành công trình	-	3.095.743.243
Thưởng doanh số	8.095.195.830	1.530.931.987
Thu nhập khác	784.279.363	1.052.738.991
Cộng	8.879.475.193	6.971.475.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	6.024.431.121	6.321.247.316
Lỗ hợp đồng góp vốn kinh doanh	6.935.148.083	-
Chi phí khác	39.531.447	23.307.714
Cộng	12.999.110.651	6.344.555.030

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.577.131.155	1.058.752.024
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(1.375.289.726)	(1.684.940.563)
Các khoản điều chỉnh tăng	582.034.724	539.177.437
Lỗ CLTG phải thu và tiền kỳ này	384.797.977	102.136.500
Lãi CLTG phải thu và tiền kỳ trước	-	413.733.223
Chi phí không được trừ khác	197.236.747	23.307.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.957.324.450)	(2.224.118.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(941.030.000)	(2.224.118.000)
Lỗ CLTG phải thu và tiền kỳ trước	(1.016.294.450)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	19.201.841.429	(626.188.539)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	3.840.368.285	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	3.840.368.285	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.840.368.285	-

Trong kỳ, ngoài các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.736.762.870	1.058.752.024
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	16.736.762.870	1.058.752.024
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	520	33

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2024, theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2024 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong kỳ, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 số tiền 1.420.767.008 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024. Giá trị này tác động đến Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh trên thông tin so sánh của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do Công ty không xác định được giá trị phân phối cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2023.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thực thu từ đi vay

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	428.971.557.222	440.658.361.305

7.2 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	343.271.657.655	331.185.791.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	30/06/2024		Giá trị ghi số 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.385.664.766	-	97.331.602.058	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.096.753.784.950	(2.033.511.114)	1.013.154.098.816	(2.033.511.114)
Đầu tư tài chính	66.374.000.000	-	66.374.000.000	(1.802.976.000)
Cộng	<u>1.320.513.449.716</u>	<u>(2.033.511.114)</u>	<u>1.176.859.700.874</u>	<u>(3.836.487.114)</u>
			30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			361.740.600.460	276.040.700.893
Phải trả người bán và phải trả khác			643.662.484.414	456.681.006.912
Chi phí phải trả			46.028.410.074	8.983.092.033
Cộng			<u>1.051.431.494.948</u>	<u>741.704.799.838</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.385.664.766	-	-	157.385.664.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.093.150.927.596	1.569.346.240	-	1.094.720.273.836
Đầu tư tài chính	-	-	66.374.000.000	66.374.000.000
Cộng	1.250.536.592.362	1.569.346.240	66.374.000.000	1.318.479.938.602
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.331.602.058	-	-	97.331.602.058
Phải thu khách hàng và phải thu khác	966.981.334.823	-	-	966.981.334.823
Đầu tư tài chính	-	-	64.571.024.000	64.571.024.000
Cộng	1.064.312.936.881	-	64.571.024.000	1.128.883.960.881

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	361.740.600.460	-	-	361.740.600.460
Phải trả người bán và phải trả khác	643.376.484.414	286.000.000	-	643.662.484.414
Chi phí phải trả	46.028.410.074	-	-	46.028.410.074
Cộng	1.051.145.494.948	286.000.000	-	1.051.431.494.948
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	276.040.700.893	-	-	276.040.700.893
Phải trả người bán và phải trả khác	456.309.696.787	371.310.125	-	456.681.006.912
Chi phí phải trả	8.983.092.033	-	-	8.983.092.033
Cộng	741.333.489.713	371.310.125	-	741.704.799.838

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT	425.520.000	428.520.000
Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT - Kiểm Phó Tổng Giám đốc	310.520.000	313.520.000
Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc	385.920.000	388.920.000
Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	346.320.000	349.320.000
Nguyễn Đình Du	Trưởng BKS	292.520.000	292.520.000
Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên BKS	251.120.000	254.120.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Bán hàng		641.934.557.056	335.825.837.575
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	640.845.695.519	334.706.113.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	12.500.000	12.500.000
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	533.698.302	624.464.074
Công ty Cổ phần KASATI	Cùng TV HĐQT	519.881.610	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	22.781.625	482.760.436
Mua hàng		3.166.987.771	3.528.894.766
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	1.846.051.364	860.042.126
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	219.307.691	2.039.388.566
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	501.285.590	-
Công ty Cổ phần KASATI	Cùng TV HĐQT	533.698.302	624.464.074
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	66.644.824	5.000.000
Cổ tức nhận được		377.600.000	-
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	377.600.000	-

Số dư với các bên liên quan khác:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu